

Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà
Địa chỉ: 37/464 Âu cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2010

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	đầu năm đến cuối quý	đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160,222,257,572	108,988,711,428	381,305,582,494	322,101,611,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60,451,818		60,451,818	360,925,234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		160,161,805,754	108,988,711,428	381,245,130,676	321,740,686,370
4. Giá vốn hàng bán	11		151,965,334,346	100,478,625,440	358,634,901,124	298,505,213,274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,196,471,408	8,510,085,988	22,610,229,552	23,235,473,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,845,995,807	676,105,849	7,495,383,476	1,046,844,656
7. Chi phí tài chính	22		5,674,808,798	5,501,833,472	15,280,362,413	12,575,150,467
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,719,018,798	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		264,990,217	395,342,255	937,565,500	1,143,103,941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,409,067,184	2,009,633,118	6,891,537,703	5,764,222,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,693,601,016	1,279,382,992	6,996,147,412	4,799,841,187
11. Thu nhập khác	31		200,000,000	-	515,578,545	5,000,000
12. Chi phí khác	32		287,947,246	-	425,715,957	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(87,947,246)	1,279,382,992	89,863,588	5,000,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,605,653,770	1,279,382,992	7,086,010,000	4,804,841,187
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		651,413,443	74,928,701	1,771,502,501	420,423,604
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,954,240,327	1,204,454,291	5,314,507,499	4,384,417,583
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		802	925	2,419	3,365

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	378,298,023,449	329,654,630,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	64,363,092,670	74,177,964,136
1. Tiền	111	3,703,092,670	3,897,964,136
2. Các khoản tương đương tiền	112	60,660,000,000	70,280,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	1,220,730,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	1,220,730,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	173,781,423,234	129,661,763,153
1. Phải thu khách hàng	131	154,227,761,168	120,253,727,784
2. Trả trước cho người bán	132	17,530,581,283	8,904,435,143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2,114,741,115	595,260,558
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(91,660,332)	(91,660,332)
IV. Hàng tồn kho	140	123,522,837,513	108,027,602,021
1. Hàng tồn kho	141	123,522,837,513	108,027,602,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16,630,670,032	16,566,571,148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	242,063,108	38,032,906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	16,388,606,924	16,528,538,242
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	43,301,998,056	35,825,071,008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	26,321,788,604	23,063,010,778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21,306,561,024	21,959,273,365
- Nguyên giá	222	40,673,844,846	36,071,801,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(19,367,283,822)	(14,112,528,416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	145,832,975	195,832,979
- Nguyên giá	228	500,000,000	500,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(354,167,025)	(304,167,021)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4,869,394,605	907,904,434
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16,676,750,000	11,676,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16,676,750,000	11,676,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	303,459,452	1,085,310,230

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	303,459,452	1,085,310,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	421,600,021,505	365,479,701,466
NGUỒN VỐN		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	388,179,582,147	349,244,123,733
I. Nợ ngắn hạn	310	377,322,150,373	335,735,133,747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	174,314,038,779	173,607,668,093
2. Phải trả người bán	312	43,948,191,898	47,058,718,460
3. Người mua trả tiền trước	313	145,922,127,168	108,845,285,600
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,909,965,318	4,538,965,293
5. Phải trả người lao động	315	7,202,461,179	38,711,791
6. Chi phí phải trả	316	2,172,446,083	994,240,494
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	852,919,948	650,612,573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	-	931,443
II. Nợ dài hạn	330	10,857,431,774	13,508,989,986
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	10,802,494,981	13,444,810,488
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	54,936,793	64,179,498
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	33,420,439,358	16,235,577,733
I. Vốn chủ sở hữu	410	33,420,439,358	16,235,577,733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,696,730,000	175,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(8,791,267,498)	(4,442,038,048)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,388,599,191	2,169,378,312
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	704,940,765	485,719,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6,421,436,900	2,847,517,583
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	421,600,021,505	365,479,701,466

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 37/464 Âu Cơ- Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội

Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2010

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		381,305,582,494	322,101,611,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60,451,818	360,925,234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		381,245,130,676	321,740,686,370
4. Giá vốn hàng bán	11		358,634,901,124	298,505,213,274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22,610,229,552	23,235,473,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,495,383,476	1,046,844,656
7. Chi phí tài chính	22		15,280,362,413	12,575,150,467
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,324,572,413	11,970,150,467
8. Chi phí bán hàng	24		937,565,500	1,143,103,941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,891,537,703	5,764,222,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		6,996,147,412	4,799,841,187
11. Thu nhập khác	31		515,578,545	5,000,000
12. Chi phí khác	32		425,715,957	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		89,862,588	5,000,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40+45)	50		7,086,010,000	4,804,841,187
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,771,502,501	420,423,604
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,314,507,499	4,384,417,583
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,419	3,365

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

Công ty cổ phần xây lắp & đầu tư Sông Đà
 Địa chỉ: 37/464 Âu Cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội
 Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2010.

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,086,010,000	4,804,841,187
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,036,664,047	15,388,874,203
- Khấu hao TSCĐ	02		6,218,122,789	3,676,853,708
- Các khoản dự phòng	03		-	(307,500,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,506,031,155)	49,370,028
- Chi phí lãi vay	06		14,324,572,413	11,970,150,467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,122,674,047	20,193,715,390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,979,728,763)	(58,739,788,563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,495,235,492)	(29,506,512,011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31,936,985,907	143,456,322,015
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		577,820,576	261,951,918
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,324,572,413)	(11,970,150,467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,693,004,089)	(322,659,599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(110,450,000)	(94,535,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,965,510,227)	63,283,343,683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,594,197,444)	(15,422,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380,494,347,977)	(93,245,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		390,114,347,977	22,965,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	(5,878,355,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,508,925,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,404,340,476	1,046,844,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,910,143,032	(85,025,085,344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17,521,730,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4,349,229,450)	(2,301,762,118)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		311,318,346,646	278,771,581,703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313,254,291,467)	(189,353,279,606)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(996,060,000)	2,227,673,192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,240,495,729	89,344,213,171
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(9,814,871,466)	67,602,471,510
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74,177,964,136	6,575,492,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		64,363,092,670	74,177,964,136

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có sáu lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 10 năm 2004;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 10 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 01 năm 2008;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010;

Vốn điều lệ:

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu: **28.000.000.000** đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước: 6,25 % vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: 93,75 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;

- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84) 04 3753 4070 Fax: (84) 04 3753 4070

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tổng Công ty Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Xác định giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được tại thời điểm 31/12/2010 so với giá trị hàng tồn kho trên sổ sách kế toán để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã tiến hành tính và trích khấu hao cho TSCĐ vô hình theo phương pháp khấu hao đường thẳng trên thời gian khấu hao là 10 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ thời điểm mua theo khớp lệnh trên sàn Chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Hợp tác xã Phương Đông, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lấp Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ, Công ty CP BITECO được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư theo hợp đồng và phiếu chi, phiếu chuyển tiền cụ thể.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần; Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BCTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đăng ký miễn thuế từ ngày 01/01/2005, năm 2010 Công ty đã hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

31/12/2010

01/01/2010

	VND	VND
Tiền mặt	328,758,865	1,239,811,306
Văn phòng Công ty	328,701,379	1,236,876,306
Chi nhánh	57,486	2,935,000
Tiền gửi ngân hàng	3,374,333,805	2,658,152,830
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	7,864,123	83,784,084
Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội	1,787,295,065	2,512,623,830
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1,014,626	1,014,626
Ngân hàng No & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1,045,333	1,045,333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	14,843,245	42,089,861
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3,843,417	4,978,144
Ngân hàng No & PTNT Hồng Hà	1,999,430	1,951,430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	59,959,903	9,016,409
Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội (TK phong tỏa)	-	1,000,000
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	1,496,468,663	649,113
Các khoản tương đương tiền	60,660,000,000	70,280,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	13,910,000,000	4,680,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	23,000,000,000	65,600,000,000
Tiền gửi tại Công ty tài chính Cổ phần đầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	22,550,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH công thương Ba Đình	1,200,000,000	
Cộng	64,363,092,670	74,177,964,136
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1,220,730,000
Cổ phiếu CTG	-	336,800,000
Cổ phiếu DPM	-	424,830,000
Cổ phiếu VCB	-	273,600,000
Cổ phiếu HPG	-	-
Cổ phiếu khác	-	185,500,000
Tổng cộng	-	1,220,730,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	2,114,741,115	595,260,558
Tiền BHXH, BHYT, BHTN (8,5%) phải thu người lao động	47,707,159	122,732,223
Phan Phúc Ngân	2,111,400	2,872,710
Tạ Hải	1,379,612,082	240,328,774
Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến	134,677,515	111,761,546
Chu Văn Công - Công trình khẩn hoang đồ	11,330,127	11,310,170
Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền	19,838,243	19,838,243
Công ty Bông Sen Trắng	473,134,384	-
Quỹ khen thưởng	42,830,205	-
Đối tượng khác	3,500,000	86,416,892

Tổng cộng	2,114,741,115	595,260,558
4. Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,444,958,691	4,526,421,695
Công cụ, dụng cụ	753,693	753,693
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122,077,125,129	103,500,426,633
<i>Công trình TTN Tuyên Quang</i>	<i>1,125,517,189</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mớ</i>	<i>11,901,274,994</i>	<i>8,990,990,740</i>
<i>Công trình Nhà khách Kim Bình</i>	<i>1,362,529,638</i>	<i>193,548</i>
<i>Công trình Đường vào mỏ cát - Tuyên Quang</i>		<i>7,448,038</i>
<i>Khai thác cát Na Hang</i>	<i>1,764,517,779</i>	<i>1,833,489,350</i>
<i>Công trình Đường nội bộ mỏ soi rĩa - Tuyên Quang</i>		<i>12,769,772</i>
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>	<i>3,557,979,885</i>	<i>3,155,578,534</i>
<i>Công trình San nền trạm Công an Tuyên Quang</i>		<i>33,038,753</i>
<i>Công trình Khu lắp ráp liên hợp Tuyên Quang</i>		<i>22,755,640</i>
<i>Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long</i>	<i>1,564,936,241</i>	<i>4,028,086,179</i>
<i>Công trình Trung tâm bưu chính KV2</i>	<i>1,382,592,570</i>	<i>1,382,592,570</i>
<i>Công trình Chung cư HH4</i>	<i>20,042,088,969</i>	<i>18,731,837,140</i>
<i>Công trình Trạm công an Tuyên Quang</i>		<i>139,583,459</i>
<i>Công trình Hoàn thiện Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>387,255,463</i>	<i>449,602,236</i>
<i>Công trình Trường CNKT Bắc Ninh</i>	<i>1,533,908,506</i>	<i>1,209,056,060</i>
<i>Công trình Đabaco II</i>	<i>3,179,217,275</i>	<i>3,880,757,167</i>
<i>Công trình Nhà máy phối thép Hải Phòng</i>		<i>9,146,809,550</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	<i>6,418,638,023</i>	<i>7,039,492,560</i>
<i>Công trình Trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>		<i>3,068,644,946</i>
<i>Công trình CT1 - Hoàng Văn Thu</i>	<i>4,941,470,778</i>	<i>1,551,499,786</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>32,555,254,907</i>	<i>30,047,425,556</i>
<i>Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú</i>	<i>3,147,775,590</i>	<i>3,279,178,559</i>
<i>Bệnh viện Trường Lâm</i>	<i>10,203,219,219</i>	<i>5,800,000</i>
<i>Bệnh viện Thanh Hà</i>	<i>6,434,696,754</i>	
<i>Công trình hội trường đa năng</i>	<i>6,008,725,660</i>	<i>2,518,496,720</i>
<i>Công trình Nhà máy phối thép Hải Phòng(Chi nhánh)</i>		<i>2,842,471,743</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên</i>	<i>588,637,699</i>	<i>2,604,000</i>
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>496,556,222</i>	
<i>Công trình TT điều hành TĐT Quang</i>	<i>3,375,442,622</i>	
<i>Công trình khảo sát cảnh quan TĐT Tuyên Quang</i>	<i>104,889,146</i>	
<i>Công trình khác</i>		<i>120,224,027</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123,522,837,513	108,027,602,021
6. Tài sản cố định vô hình		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá		

Số dư ngày 01/01/2010	500,000,000	500,000,000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/10/2010	500,000,000	500,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	304,167,021	304,167,021
Khấu hao trong năm	50,000,004	50,000,004
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	354,167,025	354,167,025
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	195,832,979	195,832,979
Tại ngày 31/12/2010	145,832,975	145,832,975

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4,869,394,605	907,904,434
- <i>Làm nền bãi kho trữ</i>	492,619,047	492,619,047
- <i>Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty</i>	4,171,514,723	210,024,552
- <i>Khu xưởng Công ty</i>	205,260,835	205,260,835
Tổng cộng	4,869,394,605	907,904,434

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	16,676,750,000	11,676,750,000
<i>Hợp tác xã Phương Đông</i>	3,500,000,000	3,500,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà</i>	1,526,750,000	1,526,750,000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỏ 3 - Lai Châu</i>	8,650,000,000	6,650,000,000
<i>Công ty Cổ phần BITEXCO</i>	3,000,000,000	-
Tổng cộng	16,676,750,000	11,676,750,000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	303,459,452	620,355,421
- <i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>	191,965,993	481,757,270
- <i>Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh</i>	-	62,799,662
- <i>Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty</i>	111,493,459	75,798,489

Chi phí sửa chữa xe văn phòng	-	464,954,809
-------------------------------	---	-------------

Tổng cộng	303,459,452	1,085,310,230
------------------	--------------------	----------------------

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	174,314,038,779	173,607,668,093
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội</i>	<i>110,609,735,782</i>	<i>83,895,208,202</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	<i>55,094,428,303</i>	<i>24,796,000,000</i>
<i>Công ty Tài chính Sông Đà</i>	<i>8,609,874,694</i>	<i>64,916,459,891</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	174,314,038,779	173,607,668,093

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	3,953,163,636	7,449,764,396	9,199,545,581	2,203,382,451
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566,092,313	1,771,502,501	1,693,004,089	644,590,725
Thuế thu nhập cá nhân	19,709,344	482,762,717	440,479,919	61,992,142
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105,620,100	105,620,100	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,538,965,293			2,909,965,318

12. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình NMXM Hạ Long cho Công ty Phú Xuân	-	134,247,252
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	861,319,395	859,993,242
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8,927,371	-
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An	113,781,373	
Công trình KS và cảnh quan TD Tuyên Quang	124,508,402	
Công ty Bông Sen Trắng	1,063,909,542	
Tổng cộng	2,172,446,083	994,240,494

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	128,141,799	104,685,080
Bảo hiểm xã hội	-	283,468,900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	724,778,149	262,458,593
<i>Quỹ SODACO</i>	54,678,589	52,025,858
<i>Tiền ủng hộ một ngày lương của CNV</i>	-	6,659,999
<i>Công trình Trung tâm điều hành thanh thiếu niên Hoà Bình</i>	-	2,595,128
<i>Đoàn phí công đoàn cơ quan</i>	27,934,569	27,786,069
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>	19,510,000	15,670,000
<i>Bộ phận kinh doanh</i>	56,362,520	69,943,120
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	86,033,608
<i>Tiền lương tạm giữ</i>	552,850,000	-
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>	12,437,246	1,744,811
<i>Phải trả khác</i>	1,005,225	

Tổng cộng	852,919,948	650,612,573
------------------	--------------------	--------------------

14. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/tháng</i>	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		8,937,494,981	11,579,810,488
<i>Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	1,680,494,981	3,190,210,488
<i>Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Nan Định</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	7,257,000,000	8,389,600,000
Nợ dài hạn		1,865,000,000	1,865,000,000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	190,000,000	190,000,000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Viễn Đông (FARECO)</i>	<i>Không tính lãi</i>	1,675,000,000	1,675,000,000

Tổng cộng		10,802,494,981	13,444,810,488
------------------	--	-----------------------	-----------------------

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	15,000,000,000	175,000,000	2,847,517,583	18,022,517,583
Tăng vốn trong kỳ này	13,000,000,000	4,521,730,000	-	17,521,730,000
Lãi trong kỳ này	-	-	5,314,507,499	5,314,507,499
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,740,588,182)	(1,740,588,182)
Số dư tại ngày 31/12/2010	28,000,000,000	4,696,730,000	6,421,436,900	39,118,166,900

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2010	01/01/2010
VND	VND

Vốn góp của Nhà nước	1,750,000,000	3,850,000,000
Vốn góp của Công ty Sông Đà 12	1,750,000,000	3,850,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	26,250,000,000	11,150,000,000
Cộng	28,000,000,000	15,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 363,700 215,600

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	13,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	15,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	999,900,000	

d) Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	1,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,800,000	1,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363,700	215,600
- Cổ phiếu phổ thông	363,700	215,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,436,300	1,284,400
- Cổ phiếu phổ thông	2,436,300	1,284,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2,169,378,312	219,220,879	-	2,388,599,191
Quỹ dự phòng tài chính	485,719,886	219,220,879	-	704,940,765
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Tổng cộng	2,655,098,198	438,441,758	-	3,093,539,956

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	71,141,305,487	163,664,182,615
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>23,046,849,555</i>	<i>22,601,442,789</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>46,057,747,721</i>	<i>139,479,241,774</i>
<i>Khai thác cát</i>	<i>2,036,708,211</i>	<i>1,583,498,052</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,177,729,091	1,742,408,072
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>2,177,729,091</i>	<i>1,633,071,709</i>
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>-</i>	<i>109,336,363</i>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	307,986,547,916	156,695,020,917
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		<i>1,917,806,997</i>
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>	<i>1,053,753,178</i>	<i>5,096,025,860</i>
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	<i>21,262,991,071</i>	<i>6,853,607,084</i>
<i>Công trình TTHĐ TTN Hoà Bình</i>		<i>619,740,545</i>
<i>Công trình kiến trúc nhà máy TĐTQ.</i>		<i>7,682,322,390</i>
<i>Công trình DABACO II</i>	<i>964,716,364</i>	<i>772,540,909</i>
<i>Nhà máy SSK Hải Dương</i>		<i>53,346,000</i>
<i>Công trình hoàn thiện NH Bắc HN</i>		<i>2,752,152,152</i>
<i>Công trình bệnh viện Trường Lâm</i>	<i>1,811,778,182</i>	<i>8,466,220,909</i>
<i>Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		<i>710,989,091</i>
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>	<i>30,749,863,557</i>	<i>23,399,149,318</i>
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	<i>4,638,843,891</i>	
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	<i>9,960,957,273</i>	<i>14,421,057,999</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>161,645,522,139</i>	
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	<i>22,727,994,050</i>	<i>24,478,362,139</i>
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	<i>16,830,918,551</i>	<i>22,275,600,592</i>
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>2,878,890,909</i>	<i>13,411,005,454</i>
<i>Công trình Kim Bình</i>	<i>5,495,916,364</i>	<i>20,092,402,727</i>
<i>Công trình Trạm công an</i>	<i>296,471,240</i>	<i>515,285,471</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>	<i>3,596,520,786</i>	<i>2,173,228,916</i>
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>	<i>12,026,210,461</i>	
<i>Công trình khảo sát và cảnh quan TĐT Quang</i>	<i>383,926,534</i>	
<i>Công trình BHXH tỉnh Nghệ An</i>		<i>1,004,176,364</i>
<i>Công trình TT TTN Hoà Bình</i>		
<i>Công trình Trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>	<i>5,206,828,182</i>	
<i>Công trình Nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>3,984,388,821</i>	
<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	<i>2,470,056,363</i>	
Tổng cộng	381,305,582,494	322,101,611,604

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	12,514,600
Giảm giá hàng bán	60,451,818	348,410,634
Tổng cộng	60,451,818	360,925,234

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	71,141,305,487	163,651,668,015
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,177,729,091	1,742,408,072
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	307,926,096,098	156,346,610,283
Tổng cộng	381,245,130,676	321,740,686,370

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	66,846,926,156	160,119,667,358
<i>Khai thác và KD cát</i>	<i>1,183,159,433</i>	
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>21,252,207,956</i>	<i>20,077,541,275</i>
<i>Kinh doanh xi thép</i>	<i>45,594,718,200</i>	<i>140,042,126,083</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,981,995,302	1,721,888,072
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>1,981,995,302</i>	<i>1,612,551,709</i>
<i>Tư vấn thiết kế</i>		<i>109,336,363</i>
Giá vốn xây dựng	288,622,820,233	136,663,657,844
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		<i>1,673,770,509</i>
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>	<i>1,047,886,542</i>	<i>7,536,749,432</i>
<i>Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.</i>	<i>18,167,274,082</i>	<i>5,161,286,942</i>
<i>Công trình TTHĐ TTN Hoà Bình</i>		<i>582,556,112</i>
<i>Trường Trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		<i>577,400,031</i>
<i>Công trình Kiến trúc nhà máy Thủy điện Tuyên Quang</i>		<i>6,008,213,973</i>
<i>Công trình DABACO II</i>	<i>785,960,554</i>	<i>273,837,400</i>
<i>Nhà máy SSK Hải Dương</i>		<i>53,346,000</i>
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>	<i>29,013,180,615</i>	<i>16,767,994,633</i>
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	<i>4,304,630,722</i>	
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	<i>8,667,515,077</i>	<i>13,197,445,801</i>
<i>Công trình hoàn thiện NH Bắc HN</i>		<i>2,946,655,099</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>156,285,881,833</i>	
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	<i>20,471,854,297</i>	<i>21,728,374,353</i>
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	<i>14,412,183,770</i>	<i>18,986,607,555</i>
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>2,231,303,597</i>	<i>11,927,637,348</i>
<i>Công trình Kim Bình</i>	<i>4,913,670,176</i>	<i>17,627,629,861</i>
<i>Công trình Trạm công an</i>	<i>245,628,249</i>	<i>387,305,843</i>

Công trình nhà ở sinh viên	3,576,470,108	1,976,534,362
Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang	11,496,863,919	
Công trình khảo sát và cảnh quan TĐT Quang	338,623,648	
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An		992,836,290
Công trình Ngân hàng Láng Hạ	5,118,907,060	
Công trình BV Trường Lâm	1,303,537,492	8,257,476,300
Công trình Nhà kho Nghĩa Đô	3,852,903,989	
Công trình Cửa khẩu Cốc Nam	2,388,544,503	

Tổng cộng	357,451,741,691	298,505,213,274
------------------	------------------------	------------------------

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,495,383,476	1,046,844,656
Tổng cộng	7,495,383,476	1,046,844,656

21. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,324,572,413	11,970,150,467
Chi phí tài chính khác	955,790,000	605,000,000
Tổng cộng	15,280,362,413	12,575,150,467

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	389,256,092,697	322,792,531,026
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	382,170,082,697	317,987,689,839
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,086,010,000	4,804,841,187
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,771,502,501	1,201,210,297
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính.	-	(600,605,148)
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN quý 4/2008 theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2008 của Bộ tài chính.	-	(180,181,545)
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1,771,502,501	420,423,604
Tổng cộng	1,771,502,501	420,423,604

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216,817,559,039	124,055,089,246
Chi phí nhân công	48,484,301,183	34,533,735,948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,971,932,733	3,676,853,708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,351,592,575	16,737,282,963
Chi phí khác bằng tiền	8,574,133,199	4,396,418,691
Tổng cộng	307,199,518,729	183,399,380,556

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết	2,000,000,000	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 <i>Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm</i>	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	695,352,000	661,820,655
Tiền thưởng	15,300,000	11,500,000
Tổng cộng	710,652,000	673,320,655

1.2 <i>Chi phí bán hàng</i>	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	317,745,568	280,713,333
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,808,500	4,366,359
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,435,517	25,679,049
Chi phí bằng tiền khác	594,575,915	832,345,200
Tổng cộng	937,565,500	1,143,103,941

1.3 <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,563,250,151	3,248,166,378
Chi phí vật liệu quản lý	302,510,617	136,626,930
Chi phí đồ dùng văn phòng	237,560,428	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	184,642,542	1,420,393,083
Thuế, phí và lệ phí	289,556,442	4,000,000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,260,152	620,313,527
Chi phí bằng tiền khác	968,757,371	334,722,239
Tổng cộng	6,891,537,703	5,764,222,157

2.7 <i>Thu nhập khác</i>	Năm 2010	Năm 2009
--------------------------	----------	----------

	VND	VND
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	515,578,545	5,000,000
Tiền thu cho thuê kho	-	-
Tổng cộng	515,578,545	5,000,000
2.8 Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	425,715,957	-
Tổng cộng	425,715,957	-

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đ:
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84) 04 3753 4070 Fax: (84) 04 3753 4070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	995,004,433	22,503,777,796	12,475,767,418	97,252,134	36,071,801,781
Mua trong kỳ	-	3,045,454,545	2,791,391,256	-	5,836,845,801
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(408,190,476)	(826,612,260)	-	(1,234,802,736)
Số dư ngày 31/12/2010	995,004,433	25,141,041,865	14,440,546,414	97,252,134	40,673,844,846
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	995,004,433	9,463,723,209	3,556,548,640	97,252,134	14,112,528,416
Khấu hao trong kỳ	-	4,050,611,561	2,117,511,224	-	6,168,122,785
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(28,190,476)	(885,176,903)	-	(913,367,379)
Số dư ngày 31/12/2010	995,004,433	13,486,144,294	4,788,882,961	97,252,134	19,367,283,822
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	-	13,040,054,587	8,919,218,778	-	21,959,273,365
Tại ngày 31/12/2010	-	11,654,897,571	9,651,663,453	-	21,306,561,024